

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 3219/GPMT-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam;

Xét Văn bản số 03/STW ngày 08 tháng 07 năm 2026 của Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 665/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 436A đường Mạc Đăng Doanh, tổ dân phố Phương Lung 2, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ

môi trường của Cơ sở “Sản xuất, gia công giày dép, mũ giày, đế giày” tại số 436A đường Mạc Đăng Doanh, tổ dân phố Phương Lung 2, phường Hưng Đạo với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Cơ sở “Sản xuất, gia công giày dép, mũ giày, đế giày”.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại số 436A đường Mạc Đăng Doanh, tổ dân phố Phương Lung 2, phường Hưng Đạo.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Công ty TNHH Giày Stateway Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0200664488, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/9/2025.

- “Dự án sản xuất, gia công giày dép, mũ giày, đế giày” được Sở Tài chính thành phố Hải Phòng chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9840575400, chứng nhận lần đầu ngày 31/03/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 29/12/2025.

1.4. Mã số thuế: 0200664488

1.5. Loại hình hoạt động: sản xuất giày dép (sản xuất, gia công giày dép, mũ giày, đế giày).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích thuê sử dụng: 19.459,2m² nhà xưởng, nhà điều hành, nhà khách và các công trình phụ trợ, đường nội bộ, sân bãi trên diện tích đất 32.585,5m² của Công ty Cổ phần Thanh niên Hải Phòng theo Bản cam kết về việc cho thuê nhà xưởng sản xuất giày dép xuất khẩu số 06/TN-STW ngày 08/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Thanh niên Hải Phòng và Công ty TNHH Giày Stateway Việt Nam (Diện tích 32.585,5m² tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 538479 ngày 12/12/2011 cho Công ty TNHH MTV Thanh niên với mục đích sử dụng là xây dựng xí nghiệp giày xuất khẩu, thời hạn sử dụng đất đến ngày 25/8/2035).

- Quy mô, công suất: 6.000.000 đôi giày thành phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → cắt mũ giày → lạng mỏng → tia biên → bôi keo → may → đột lỗ ode → gắn ode → gò hậu → lắp phom → mài đế (nếu cần) → quét keo → gắn đế → hấp nóng → làm nguội → tháo

phom → dán/gắn lót mặt → vệ sinh (làm sạch) → kiểm tra → đóng gói.

- Tổng vốn đầu tư: 119.989.391.000 đồng (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9840575400, chứng nhận lần đầu ngày 31/03/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 29/12/2025 của Sở Tài chính).

- Phân loại cơ sở theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: nhóm C.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để

thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 3 năm 2031 (theo thời hạn hoạt động của dự án tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9840575400, chứng nhận lần đầu ngày 31/03/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 29/12/2025).

Giấy phép môi trường số 3219/GPMT-UBND ngày 13/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hưng Đạo;
- Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của người lao động gồm nước thải từ bồn cầu, nước thoát sàn, chậu rửa.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn phục vụ chuyên gia.
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ in (khuôn in), khung in lưới trong quy trình in xoa.
- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh 09 thiết bị làm mát Liang Chi.
- Nguồn số 05: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của 01 máy lọc RO.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Tiểu Trà thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải được tái sử dụng một phần để phục vụ hoạt động vệ sinh bồn cầu tại 02 nhà vệ sinh công nhân, phần nước thải còn lại được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa PVC D110 ra hồ nước phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy thuộc phần diện tích 1.292m² đã được Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo cho Xí nghiệp giấy Đạt Thăng thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất giấy Thanh niên xung phong thuê với mục đích xây dựng hệ thống nước phòng cháy, chữa cháy (theo Hợp đồng thuê đất xây dựng hệ thống nước phòng cháy, chữa cháy tại xí nghiệp giấy Đạt Thăng số 01/HĐ-UB ngày 20/02/2004 giữa Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo và Xí nghiệp giấy Đạt Thăng thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất giấy Thanh niên xung phong, Biên bản giao đất cho Xí nghiệp giấy Đạt Thăng để xây dựng hệ thống nước phòng cháy chữa cháy ngày 20/02/2004 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo), sau đó chảy vào kênh nội đồng và xả thải ra kênh Tiểu Trà thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2300702.230$; $Y(m) = 596822.204$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $200m^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả thải:

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải được tái sử dụng một phần để phục vụ hoạt động vệ sinh bồn cầu tại 02 nhà vệ sinh công nhân, phần nước thải còn lại được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa PVC D110 ra hồ nước phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy thuộc phần diện tích $1.292m^2$ đã được Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo cho Xí nghiệp giấy Đạt Thăng thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất giấy Thanh niên xung phong thuê với mục đích xây dựng hệ thống nước phòng cháy, chữa cháy (theo Hợp đồng thuê đất xây dựng hệ thống nước phòng cháy, chữa cháy tại xí nghiệp giấy Đạt Thăng số 01/HĐ-UB ngày 20/02/2004 giữa Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo và Xí nghiệp giấy Đạt Thăng thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất giấy Thanh niên xung phong, Biên bản giao đất cho Xí nghiệp giấy Đạt Thăng để xây dựng hệ thống nước phòng cháy chữa cháy ngày 20/02/2004 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo), sau đó tự chảy vào kênh nội đồng và xả thải ra kênh Tiểu Trà thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (theo mẻ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A; hệ số $K=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT	QCVN 40:2011/BTNMT		
1	pH	-	5 - 9		Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước
2	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500			
3	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/l	30			
4	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10			
5	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5			

6	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6		định tại Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/20 22 của Chính phủ	thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/20 22 của Chính phủ
7	Tổng Coliform	MPN /100 ml		2.970		
8	Nhiệt độ	°C		40		
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l		29,7		
10	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l		49,5		
11	Asen	mg/l		0,0495		
12	Thủy ngân	mg/l		0,00495		
13	Chì	mg/l		0,099		
14	Cadimi	mg/l		0,0495		
15	Crom (VI)	mg/l		0,0495		
16	Kẽm	mg/l		2,97		
17	Niken	mg/l		0,198		
18	Sunfua	mg/l		0,198		
19	Amoni (tính theo N)	mg/l		4,95		

(Theo quy định tại các Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TNMT, Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày các Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cho đến hết ngày 31/12/2031)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của người lao động gồm:

+ Nước thải từ bồn cầu → 07 bể tự hoại (tổng dung tích: 160m^3) → bể thu gom nước thải sinh hoạt tập trung (dung tích: 64m^3) → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thoát sàn, chậu rửa → bể thu gom nước thải sinh hoạt tập trung (dung tích: 64m^3) → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn phục vụ chuyên gia → 01 bể tách mỡ (dung tích: 2m^3) → bể thu gom nước thải sinh hoạt tập trung (dung tích: 64m^3) → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ in (khuôn in), khung in lưới trong quy trình in xoa → Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp, công suất thiết kế: $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh 09 thiết bị làm mát Liang Chi → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 05: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của 01 máy lọc RO → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

(Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 07 Bể tự hoại) + (Nước thải từ hoạt động nấu ăn → 01 Bể tách mỡ) + (Nước thoát sàn, chậu rửa) → 01 Bể thu gom nước thải sinh hoạt tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Quy trình công nghệ xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ in (khuôn in), khung in lưới trong quy trình in xoa:

Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ in (khuôn in), khung in lưới trong quy trình in xoa → Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp, công suất thiết kế $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó: Nước thải → Bể lắng 3 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể khuấy nhanh nước thải sản xuất → Bể keo tụ nước thải sản xuất → Bể lắng nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể khử Nito → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học

→ Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước thải sau xử lý → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Bể khử trùng → (một phần nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải → bể chứa nước sau xử lý (dung tích: 50m³) → tái sử dụng để vệ sinh bồn cầu của 02 nhà vệ sinh công nhân) + (phần nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải còn lại xả ra hồ nước phòng cháy chữa cháy → Kênh nội đồng → Kênh Tiêu Trà).

Bùn thải từ bể nén bùn → Máy ép bùn → Chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: PAC, NaOH, Polymer âm (-), Polymer dương (+), Ca(OCl)₂.

+ Vật liệu lọc: Cát, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ, lắp đặt biển tên các bể xử lý để thuận tiện trong quá trình theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (01 máy chạy, 01 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả

năng lưu chứa, Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để vận chuyển, xử lý theo quy định hoặc tạm dừng hoạt động phát sinh chất thải để khắc phục sự cố, không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐCP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.1.6 Phần A của Phụ lục này và dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Việc vận hành các trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ Dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường, quy hoạch, xây dựng theo quy định.

3.5. Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải với tần suất 01 lần/năm theo đúng cam kết của Chủ Cơ sở.

3.6. Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước công trình thủy lợi, Chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

- Nguồn số 02: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

- Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9B.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải**

TT	Tên dòng khí thải	Nguồn thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải <i>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)</i>	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m³/giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A	X (m) = 2300562 Y (m) = 596734	55.000 m ³ /giờ
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A	X (m) = 2300649 Y (m) = 596737	55.000 m ³ /giờ
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây	X (m) = 2300575 Y (m) = 596703	55.000 m ³ /giờ

		chuyển hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9B		
	Tổng			165.000m³/giờ

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kv = 0,6 và Kp = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-	6 tháng/lần	
3	Áp suất	mmHg	-	6 tháng/lần	
4	Amoniac và các hợp chất Amoni	mg/Nm ³	24	6 tháng/lần	
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	12 tháng/lần	

(Theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cho đến hết ngày 31/12/2031)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D500, D600 → Đường ống chính D800 → Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Nguồn số 02: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D400, D500 → Đường ống chính D800 → Hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D400, D500 → Đường ống chính D800 → Hệ thống xử lý khí thải số 3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: hơi keo → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D500, D600 → Đường ống chính D800 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 3,19x1,25x2,05 (m)) → Ống khói 1 (đường kính 600 mm, cao 9m).

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: hơi keo → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D400, D500 → Đường ống chính D800 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 1,8x1,25x1,35 (m)) → Ống khói 2 (đường kính 600 mm, cao 9m).

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B: hơi keo → Đường ống mềm D300 → Đường ống nhánh D400, D500 → Đường ống chính D800 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 3,19x1,25x2,05 (m)) → Ống khói 3 (đường kính 600 mm, cao 9m).

- Công suất thiết kế: 55.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang, mặt nạ... cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ, nhân viên.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống, cụ thể:

- Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí lấy mẫu khí thải tại thân ống thải khí của 03 hệ thống xử lý khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ

sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200m³/ngày (máy thổi khí, máy bơm, 02 máy phát điện dự phòng).

- Nguồn số 2: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 1, 2, 3, 4 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

- Nguồn số 3: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 5, 6 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

- Nguồn số 4: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền hoàn chỉnh số 7, 8, 9, 10 tại tầng 1 của Nhà xưởng 9B, công suất thiết kế 55.000m³/giờ.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

T T	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)		QCVN 26:2025/BNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2027)			
	Từ 06h00 đến 21 h00	Từ 21h00 đến 06h00	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	55	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (đơn vị: dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)		QCVN 27:2025/BNNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2027)		
	Từ 06h00 đến 21 h00	Từ 21h00 đến 06h00	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	60	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến khoảng 334 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: dự kiến khoảng 783.646 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến khoảng 406.350 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: dự kiến khoảng 64.246,056 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu giữ: 01 kho.

- Diện tích: khoảng 73m².

2.1.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu giữ: 01 kho

- Diện tích: khoảng 180m².

2.1.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: 01 kho

- Diện tích: khoảng 16m².

2.1.4. Chủ cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng

phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
